

Số: 15 /QĐ- CTy

Bờ Y, ngày 09 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2026
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hôi

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HÔI

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025;
- Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 của Quốc Hội ngày 15/11/2017;
- Căn cứ Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của luật doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính Phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;
- Căn cứ Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước,
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 số 01-NQ/ĐH ngày 12 tháng 9 năm 2025;
- Căn cứ Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 và phương hướng, nhiệm vụ 05 năm 2026 - 2030 của tỉnh Quảng Ngãi;
- Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho các sở, ban, ngành tỉnh, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

- Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016 của UBND Tỉnh Kon Tum (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi;

- Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Dục Nông về việc công bố hiện trạng rừng trên địa bàn xã Dục Nông năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Bờ Y về việc công bố hiện trạng rừng trên địa bàn xã Bờ Y năm 2025;

- Căn cứ Biên bản làm việc về việc thống nhất xác nhận kết quả diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2025 ngày 05 tháng 3 năm 2026 giữa Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi và Hạt Kiểm lâm khu vực IV;

- Căn cứ văn bản số 1266/UBND-KTTH ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao một số chỉ tiêu định hướng cho các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh làm đại diện chủ sở hữu;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi tại Tờ trình số 04/TTr-CTy ngày 09 tháng 3 năm 2026 và ý kiến của Kiểm soát viên tại văn bản số 03KSV-Cty, ngày 09 tháng 3 năm 2026 về Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2026 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2026 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi, với những nội dung như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Ủy ban nhân dân tỉnh và Quỹ Bảo phát triển rừng và phòng chống thiên tai đặt hàng hằng năm. Ưu tiên thực hiện khoanh nuôi có trồng bổ sung các diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường để tạo nguồn thu bền vững.

Tổ chức thực hiện tốt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Mục tiêu cụ thể

2. Mục tiêu cụ thể

- Quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 7.424,13 ha
- Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác: 12.768,45 ha
- Quản lý bảo vệ rừng trồng không có DVMTR: 22,9 ha
- Trồng rừng: 6,58 ha. Trong đó Thuộc Dự án năm 2025: 1,68 ha.
- Chăm sóc năm hai rừng trồng thay thế: 11,52 ha.
- Chăm sóc rừng trồng năm thứ tư: 20,23 ha. Trong đó:

- + Chăm sóc rừng trồng thay thế năm thứ ba: 17,66 ha
- + Chăm sóc rừng trồng sản xuất năm thứ ba: 2,57 ha
- Trồng cây dược liệu: 5.000 cây.
- Kiểm kê rừng: 23.433,19 ha.
- Xây dựng Công trình phục vụ sinh hoạt các đơn vị cơ sở: 01 đơn vị.
- Xây dựng Công trình phục vụ chốt bảo vệ rừng: 01 chốt.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

3.1. Chỉ tiêu về sản phẩm, dịch vụ công ích

- Cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 7.424,13 ha
- Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất: 12.768,45 ha
- Quản lý bảo vệ rừng trồng: 22,90 ha

3.2. Các chỉ tiêu về tài chính

- Vốn chủ sở hữu:	10.040,04 triệu đồng
- Tổng doanh thu:	12.468,78 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	200,00 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế :	160,00 triệu đồng
- Phải nộp ngân sách Nhà nước:	205,78 triệu đồng

3.3. Lao động; quỹ lương; tiền lương

- Tổng lao động	50 người
<i>Trong đó: Người quản lý</i>	<i>05 người</i>
<i>Người lao động</i>	<i>45 người</i>
- Tổng quỹ lương	7.070,17 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo).

4. Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026:

Tổng giá trị đầu tư các hạng mục năm 2026 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi là 16.367,22 triệu đồng từ nguồn Ngân sách nhà nước, thu dịch vụ môi trường rừng và vốn doanh nghiệp, huy động khác. Trong đó:

- Đầu tư lâm sinh: 15.176,86 triệu đồng.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng: 310 triệu đồng.

- Đầu tư khác: 880,36 triệu đồng. (trong đó: Kiểm kê rừng tự nhiên khoảng 805,36 triệu đồng từ nguồn Ngân sách nhà nước)

(Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo).

5. Giải Pháp Thực hiện.

5.1. Tăng cường thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các cơ chế, chính sách hiện hành; Chú trọng cơ chế chính sách về khôi phục và phát triển rừng gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5.2. Giải pháp về tài chính, tín dụng

- Quản lý tốt nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và các nguồn thu từ sản xuất kinh doanh khác để thanh toán các chi phí hợp lý, đầu tư phát triển rừng, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và trích lập các quỹ của công ty theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác quản lý tài chính; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, đề xuất các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý. Thực hiện các biện pháp tích cực, có hiệu quả để cải thiện tình hình tài chính, đặc biệt là tình hình công nợ tồn đọng dây dưa và tiến dần đến lành mạnh hoá tình hình tài chính của Công ty trong thời gian nhanh nhất.

- Đa dạng hoá hình thức huy động vốn để trang trải cho nhu cầu sản xuất kinh doanh theo kế hoạch. Trong đó, cần chú trọng tăng cường quan hệ với các ngân hàng; các tổ chức có khả năng liên doanh, liên kết đúng pháp luật...

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Quy chế quản lý nợ của Công ty nhằm hạn chế các khoản nợ đọng dây dưa, giảm thiểu đến mức thấp nhất các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Quản lý tốt nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và các nguồn thu từ sản xuất kinh doanh khác để thanh toán các chi phí hợp lý, đầu tư phát triển rừng, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

- Tích cực tham gia thực hiện các chương trình dự án phát triển lâm nghiệp như dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất, qua đó thực hiện cung ứng các dịch vụ cây giống tạo thêm lợi nhuận.

+ Chuyển dần sang kinh doanh rừng trồng để tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên chức cũng như Nhân dân trên địa bàn qua đó tăng cường được công tác quản lý bảo vệ rừng thông qua phản ánh của Nhân dân. Huy động các nguồn lực về vốn từ các dự án để lồng ghép kế hoạch đầu tư trồng rừng hàng năm của đơn vị.

+ Giám sát thường xuyên việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, Phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 115/2014/NĐ-

CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

5.3. Giải pháp về đất đai, sản xuất

- Tăng cường công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp chặt chẽ, thống nhất, đúng mục đích, hiệu quả ngày càng cao gắn với ổn định dân cư theo quy hoạch, giữ gìn an ninh trật tự và phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Tiến hành rà soát quỹ đất trống có khả năng trồng rừng để xây dựng dự án trồng rừng. Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp do đơn vị quản lý. Tập trung rà soát, xác định và xử lý các trường hợp đất lấn chiếm trên lâm phần quản lý theo quy định của pháp luật.

- Tiến hành rà soát các diện tích dưới tán rừng có khả năng trồng cây dược liệu để xây dựng vùng nguyên liệu. Đầu tư xây dựng vườn ươm cây giống có chất lượng phục vụ doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn.

- Phối hợp với các cấp chính quyền địa phương, từng bước giải quyết dứt điểm các vụ xâm chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật; xây dựng kế hoạch, nội dung, phương pháp phối hợp với các ngành chức năng, chính quyền địa phương về công tác bảo vệ rừng.

- Thực hiện các biện pháp lâm sinh phù hợp với từng đối tượng rừng theo Phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững được phê duyệt.

- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng theo theo đơn đặt hàng của tỉnh và nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng. Quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

- Phối hợp với các cấp chính quyền địa phương, từng bước giải quyết dứt điểm các vụ lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật; xây dựng kế hoạch, nội dung, phương pháp phối hợp với các ngành chức năng, chính quyền địa phương về công tác bảo vệ rừng.

- Phối hợp chặt chẽ hơn nữa với chính quyền địa phương và Hạt Kiểm lâm huyện giải quyết tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp (nếu có).

5.4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Rà soát, đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực của Công ty, trên cơ sở đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực trình độ và đổi mới hoạt động đối với cán bộ, công nhân viên chức của Công ty nhằm duy trì ổn định và đảm bảo tính kế thừa.

- Ưu tiên tuyển chọn lao động là con em đồng bào thiểu số và các gia đình sinh sống tại địa phương (nếu có). Kết hợp với chương trình đào tạo nghề nông nghiệp nông thôn để bồi dưỡng kiến thức nâng cao tay nghề cho người dân làm nghề rừng.

- Xây dựng và ban hành quy chế trả lương theo nguyên tắc tiền lương phải gắn với chất lượng và hiệu quả lao động.

- Cân đối nguồn kinh phí nhằm tăng cường lực lượng quản lý bảo vệ rừng chuyên trách cho các đơn vị trực thuộc để thường xuyên hơn nữa trong công tác tuần tra quản lý, bảo vệ rừng, đồng thời xác định các điểm nóng vi phạm Luật Lâm nghiệp, xây dựng hồ sơ giao khoán cho cộng đồng.

5.5. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Thực hiện tốt việc áp dụng khoa học, công nghệ trong chọn tạo, sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, đảm bảo giống chất lượng cho năng suất và sản lượng cao. Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của công tác giống cho cán bộ công nhân viên chức Công ty.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu, thử nghiệm, tuyển chọn các giống cây lâm nghiệp, cây dược liệu có giá trị, có năng suất cao phù hợp với địa bàn để đưa vào trồng kinh doanh.

- Tiếp tục áp dụng các giải pháp lâm sinh, xây dựng các mô hình trồng rừng theo hướng bền vững.

5.6. Giải pháp về quản lý và điều hành

- Tăng cường quản trị nội bộ Công ty theo hướng quản trị hiện đại, thích hợp với loại hình hoạt động của Công ty. Vận dụng các nguyên tắc quản trị tiên tiến, xác định rõ quy chế quản lý nội bộ và vai trò kiểm soát của Chủ tịch Công ty và cơ chế kiểm soát nội bộ. Giám sát thường xuyên việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Phối hợp với các chủ rừng liên kề tuần tra khu vực rừng giáp ranh, trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau, giải quyết những vụ việc có liên quan.

- Thực hiện nghiêm túc việc công khai minh bạch trong việc công bố thông tin về hoạt động của Công ty đã được quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường dân chủ cơ sở, nhất là vai trò của Tổ chức công đoàn, các đoàn thể quần chúng và của từng người lao động. Qua đó làm cho người lao động trong Công ty ngày càng gắn bó hơn với doanh nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2026 theo đúng quy định; triển khai thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản khi đảm bảo kế hoạch vốn và thủ tục đầu tư theo quy định. Định kỳ hàng năm

báo cáo kết quả thực hiện và những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện gửi về Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và môi trường; Sở Nội vụ tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi; trưởng các phòng và đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (B/cáo);
- Sở Tài chính (B/cáo);
- Sở NN và MT (B/cáo);
- Sở Nội vụ (B/cáo);
- KSV Công ty (Biết);
- Các phó giám đốc cty (Biết, th hiện);
- Thủ trưởng các phòng, ĐVTT (Biết, thực hiện);
- Lưu: VT, KTKH..

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Thanh Vũ

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026
CÔNG TY TNHH.MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ- CTy ngày 09/3/2026 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (535/QĐ-UBND)	Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó: Năm 2025	Mục tiêu Kế hoạch 5 năm từ năm 2026 đến năm 2030	Kế hoạch năm 2026	Tỷ lệ giữa KH so với TH năm trước	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu								
1	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	47.423,80	50.200,20	10.040,04	50.200,20	10.040,04	100%	
2	Doanh thu	Triệu đồng	48.387,89	61.025,93	13.746,49	64.766,09	12.468,78	91%	
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	215,00	2.034,69	75,50	1.000,00	200,00	265%	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	170,00	1.408,69	60,40	800,00	160,00	265%	
5	Đóng góp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	550,95	1.984,98	353,94	952,90	205,78	58%	
II	Các chỉ tiêu về sản phẩm chính								
1	Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng	Ha.năm	37.306,05	38.201,75	7.562,27	37.120,65	7.424,13	98%	
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	5.198,95	5.696,00	1.076,45	4.755,15	951,03	88%	
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	Ha.năm	31.770,60	32.342,32	6.470,96	32.291,20	6.458,24	100%	
-	Rừng trồng sản xuất	Ha.năm	266,50	128,02	7,97	39,85	7,97	100%	
-	Rừng trồng phòng hộ	Ha.năm	70,00	35,41	6,89	34,45	6,89	100%	
2	Quản lý bảo vệ rừng TN là rừng sản xuất	Ha.năm	70.465,25	70.594,67	14.116,25	63.842,25	12.768,45	90%	
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	Ha.năm	114,50	114,50	22,90	225,14	22,90	100%	
4	Hoạt động khác	Triệu đồng	650,00	162,50	98,00	550,00	110,00	112%	
IV	Tổng lao động	Người	205,00	229,00	47,00	250,00	50,00	106%	
V	Tổng quỹ tiền lương	Triệu đồng	20.782,90	27.299,46	6.864,24	37.536,48	7.070,17	103%	

Ghi chú:

- Giảm 7,29 ha rừng cung ứng DVMTR do Hộ gia đình khai thác rừng trồng sản xuất để trồng lại rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao khoán (Đây là diện tích đất lâm nghiệp Công ty giao khoán cho hộ gia đình theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ).
- Giảm 0,95 ha rừng tự nhiên là rừng sản xuất do Trong quá trình rà soát đất để thực hiện trồng rừng thay thế năm 2025, diện tích này có tre nứa bị chết khô (khuy, chết theo chu kỳ sinh học tự nhiên) và một số cây bụi, không phải mất rừng do tác động. Qua kiểm tra, đối chiếu diện tích này đủ điều kiện để thực hiện trồng rừng, do đó đơn vị cập nhật diện tích này để thực hiện trồng rừng trong năm 2025.

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

Mẫu số 01

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC
(Công ty độc lập hoặc Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Lập và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính và Bộ Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm)
(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ- CTy ngày 09/3/2026 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm Báo cáo 2025		Kế hoạch năm 2026
			Kế hoạch	Ước Thực hiện năm	
A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH					
I. Sản lượng					
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu					
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước					
- QLBV rừng	ha.năm	21.686,76	21.686,76	21.678,52	20.192,58
Trong đó:					
+ Từ chương trình DVMTR	ha.năm	7.569,56	7.569,56	7.562,27	7.424,13
+ Từ chương trình PTLN bền vững	ha.năm	14.117,20	14.117,20	14.116,25	12.768,45
- Hoạt động tài chính	Tr đ	86,91	50,00	52,76	20,00
- Hoạt động khác	Tr đ	471,60	170,80	98,00	110,00
b) Sản phẩm xuất khẩu					
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ					
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước					
- QLBV rừng	ha	21.686,76	21.686,76	21.678,52	20.192,58
Trong đó:					
+ Từ chương trình DVMTR	ha	7.569,56	7.569,56	7.562,27	7.424,13
+ Từ chương trình PTLN bền vững	ha	14.117,20	14.117,20	14.116,25	12.768,45
- Hoạt động tài chính	Tr đ	86,91	50,00	52,76	20,00
- Hoạt động khác	Tr đ	471,60	170,80	98,00	110,00
b) Các sản phẩm xuất khẩu					
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu	Tr đ				
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước	Tr đ				
- QLBV rừng	Tr đ				
Trong đó:					
+ Từ chương trình DVMTR	Tr đ	0,96	0,72	0,76	0,79
+ Từ chương trình PTLN bền vững	Tr đ	0,39	0,50	0,50	0,50
- Hoạt động tài chính	Tr đ	0,00	0,00	0,00	0,00
- Hoạt động khác	Tr đ	400,68	1.036,17	866,50	0,00
b) Các sản phẩm xuất khẩu					
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu	Tr đ				
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước	Tr đ				
- QLBV rừng	Tr đ				
Trong đó:					
+ Từ chương trình DVMTR	Tr đ	0,963	0,85	0,86	0,71
+ Từ chương trình PTLN bền vững	Tr đ	0,39	0,50	0,50	0,50
- Hoạt động tài chính	Tr đ	86,91	50,00	52,76	0,00

- Hoạt động khác	Tr đ	471,60	170,80	98,00	110,00
b) Sản phẩm xuất khẩu					
B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH					
I. Kết quả kinh doanh					
1. Tổng doanh thu	Tr đ	13.380,14	13.749,17	13.746,49	12.468,78
a. Doanh thu thuần	Tr đ	12.821,63	13.528,37	13.595,73	12.338,78
+ Từ chương trình DVMTR	Tr đ	7.292,40	6.469,77	6.537,13	5.280,65
+ Từ chương trình PTLN bền vững	Tr đ	5.529,23	7.058,60	7.058,60	7.058,13
b. Doanh thu hoạt động tài chính	Tr đ	86,91	50,00	52,76	20,00
c. Doanh thu khác	Tr đ	471,60	170,80	98,00	110,00
2. Lãi phát sinh					
a. Trước thuế TNDN	Tr đ	206,97	240,00	75,30	200,93
b. Sau thuế TNDN	Tr đ	132,29	192,00	60,24	160,75
3. Lỗ phát sinh	Tr đ				
4. Lỗ lũy kế	Tr đ				
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Tr đ	236,15	193,58	421,05	205,78
1. Từ hoạt động KD nội địa	Tr đ	236,15	193,58	421,05	205,78
a. Thuế GTGT	Tr đ	17,89	0,00	0,00	0,00
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	Tr đ		0,00	0,00	0,00
c. Thuế TNDN	Tr đ	74,68	48,00	218,72	40,19
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	Tr đ	143,58	145,58	202,33	165,59
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	Tr đ	0		0	
a. Thuế XNK	Tr đ				
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	Tr đ				
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	Tr đ				
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	Tr đ				
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	Tr đ	0,00	0,00	0,00	0,00
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tr đ	144,16	145,58	353,94	165,78
1. Từ hoạt động KD nội địa	Tr đ	144,16	145,58	353,94	165,78
a. Thuế GTGT	Tr đ		0,00	0,00	0,00
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	Tr đ		0,00	0,00	0,00
c. Thuế TNDN	Tr đ	0,00	0,00	161,73	0,00
Trong đó: số nộp cho PS năm trước	Tr đ	0,00	0,00	98,91	0,00
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	Tr đ	144,16	145,58	192,21	165,78
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	Tr đ	0	0	0	0
a. Thuế XNK	Tr đ				
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	Tr đ				
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	Tr đ				
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	Tr đ				
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	Tr đ	0,0	0,0	0,0	0,0
IV. Nợ thuế	Tr đ				
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa	Tr đ	-244,96	-152,97	-85,86	-45,86
a. Thuế GTGT	Tr đ	-37,85	-19,96	-19,96	-19,96
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	Tr đ	0,00	0,00	0,00	0,00
c. Thuế TNDN	Tr đ	-173,59	-98,91	-41,92	-1,73
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	Tr đ	-33,52	-34,10	-23,98	-24,17
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	Tr đ	0	0	0	0

a. Thuế XNK	Tr đ				
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	Tr đ				
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	Tr đ				
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	Tr đ				
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	Tr đ	0	0	0	0
VI. Các khoản chi NSNN	Tr đ	0	0	0	0
1. Chi bổ sung vốn điều lệ	Tr đ				
2. Chi khác	Tr đ				

Ngày 09 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Văn Khương

Trần Ngọc Thanh Vũ

ng năm)

So sánh năm KH/ Năm BC
93%
98%
90%
38%
112%
93%
98%
90%
38%
112%
104%
100%
0%
82%
100%
0%

112%
91%
91%
81%
100%
38%
112%
267%
267%
49%
49%
18%
82%
47%
47%
86%
53%
100%
4%
101%

[illegible]

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN NĂM 2026 CÔNG TY TNHH.MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ- CTy ngày 09/3/2026 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi)

DVT: Tr đồng

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Thực hiện Năm 2025		Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026				
			Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Tổng vốn đầu tư	K. lượng	Kinh phí	Trong đó		
									Ngân sách nhà nước	Quỹ BVR	Vốn tự có
	TỔNG SỐ			15.283,97		80.770,19		16.367,22	8.466,43	7.502,05	398,74
I	Lâm sinh			14.707,76		75.179,83		15.176,86	7.661,07	7.502,05	13,74
1	Quản lý bảo vệ rừng	ha.năm	21.701,42	13.656,08	101.188,04	70.735,40	20.215,48	14.133,80	7.661,07	6.458,99	13,74
a	Rừng cung ứng DVMTR	ha.năm	7.562,27	6.586,50	37.120,65	32.294,97	7.424,13	6.458,99	0,00	6.458,99	0,00
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	1.076,45	936,45	4.755,15	4.136,98	951,03	827,40		827,40	
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	ha.năm	6.470,96	5.630,78	32.291,20	28.093,34	6.458,24	5.618,67		5.618,67	
-	Rừng trồng	ha.năm	14,86	19,27	74,30	64,64	14,86	12,93		12,93	
b	Rừng không cung ứng DVMTR	ha.năm	14.139,15	7.069,58	64.067,39	38.440,43	12.791,35	7.674,81	7.661,07	0,00	13,74
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	14.116,25	7.058,13	63.842,25	38.305,35	12.768,45	7.661,07	7.661,07		
-	Rừng trồng	ha.năm	22,90	11,45	225,14	135,08	22,90	13,74			13,74
2	Trồng rừng	ha		1.051,68		4.444,43		1.043,06	0,00	1.043,06	0,00
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	11,52	840,80	26,68	2.057,03	6,68	515,03		515,03	
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha			33,20	1.045,14	11,52	362,65		362,65	
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha	17,66	210,88	28,20	872,23		0,00		0,00	
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha			43,43	470,04	20,23	165,38		165,38	
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung	ha		0,00	0,00	0,00			0,00	0,00	0,00
II	Cơ sở hạ tầng		0,00	0,00	14,00	4.230,00	3,0	310,00	0,00	0,00	310,00
-	Trụ sở làm việc đơn vị trực thuộc	Cái			3,00	3.000,00					
-	Công trình phục vụ sinh hoạt các đơn vị cơ sở	Tr đồng			3,00	750,00	1	250,00			250,00
-	Công trình phục vụ chốt bảo vệ rừng	Tr đồng			8,00	480,00	1	60,00			60,00
III	Nội dung đầu tư khác			576,21		1.360,36		880,36	805,36	0,00	75,00
-	Xây dựng PA QLBV rừng bền vững	PA			0,00	0,00					
-	Trồng cây PT kết hợp ngăn chặn LCD	1.000 cây			12,00	180,00		0,00			
-	Trồng cây dược liệu	1.000 cây	10,00	30,00	25,00	375,00	5	75,00			75,00
-	Kiểm kê rừng TN, cơ sở dữ liệu về rừng;	ha	23.433,19		23.433,19	805,36	23.433,2	805,36	805,36		
-	Xây dựng phương án sử dụng đất	ha			0,00	0,00					
-	Sửa chữa VP, NLV Công ty	cái		192,00	0,00	0,00					

-	Hệ mòng San Công ty	m ²		160,21	0,00	0,00					
-	Giếng nước	Cái		194,00	0,00	0,00					
-	Xây dựng chốt bảo vệ	Cái			0,00	0,00					